

CÔNG TY TNHH
CẢNG QUỐC TẾ SP-PSA
Số/ 34/QĐ-SP-PSA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
Phú Mỹ, ngày 30 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành biểu giá dịch vụ Cảng biển

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ SP-PSA

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá ban hành ngày 19/6/2023;

Căn cứ nghị định số 85/2024/NĐ-CP ban hành ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ thông tư 12/2024/TT-BGTVT ban hành vào ngày 15/5/2024 quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ nghị định 44/2023/NĐ-CP ban hành ngày 30/06/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc Hội;

Theo đề nghị của Phòng Thương mại và Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này biểu giá dịch vụ Cảng biển tại công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA.

Điều 2: Giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quyết định về biểu giá dịch vụ Cảng biển trước đây hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực.

Điều 4: Ban giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng, ban trực thuộc công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Lương Quân

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN 2025 _ CẢNG QUỐC TẾ SP-PSA
(Ban hành kèm theo quyết định số 34/QĐ-SP-PSA ngày 30 tháng 05 năm 2025 của Công ty TNHH Cảng Quốc Tế SP-PSA về việc ban hành biểu giá dịch vụ Cảng biển)
 Ngày phát hành: 30 tháng 05 năm 2025

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Đơn giá
1	Dịch vụ cầu bến, phao neo			
1.1	Giá cầu bến, phao neo cho tàu quốc tế: - Đổ tại cầu - Cập mạn tàu	USD/GRT/ giờ	Bán lẻ	0,0031 0,0015
1.2	Giá cầu bến, phao neo tàu du lịch: - Tàu chở khách đổ tại cảng - Tàu chở khách vào cảng 4 lần trên 1 tháng - Hành khách thông qua cầu cảng, bến phao	USD/GRT USD/GRT USD/người/ lượt	Bán lẻ	0,0031 0,0015 3
1.3	Giá cầu bến, phao neo cho tàu nội địa: - Đổ tại cầu - Cập mạn tàu	VND/GRT/ giờ	Bán lẻ	16,2 8,1
1.4	Giá cầu bến cho sà lan	VND/lần	Bán lẻ	540.000
2	Dịch vụ buộc/mở dây tàu			
2.1	Giá dịch vụ buộc/mở dây tàu cho tàu quốc tế: - GRT ≤ 10.000 - 10.001 < GRT ≤ 20.000 - GRT > 20.000	USD/tàu	Bán lẻ	100 150 200
2.2	Giá dịch vụ buộc/mở dây tàu cho tàu nội địa - GRT < 500 - 500 < GRT ≤ 1.000 - 1.000 < GRT ≤ 4.000 - 4.000 < GRT ≤ 10.000 - GRT > 10.000	VND/tàu	Bán lẻ	226.800 340.200 680.400 1.020.600 1.247.400
3	Giá dịch vụ bốc, dỡ container, hàng rời			
3.1	Giá dịch vụ bốc dỡ container: Giá bốc dỡ theo phương án: Tàu → Bãi cảng (hoặc ngược lại): - 20 feet có hàng - 20 feet không hàng - 40 feet có hàng - 40 feet không hàng - Trên 40 feet có hàng - Trên 40 feet không hàng	USD/cont	Bán lẻ	61,5 39,5 91 58 101 64

3.2	Giá dịch vụ nâng hạ container trong bãi: Giá bốc dỡ theo phương án: Xe → Bãi cảng (hoặc ngược lại): - 20 feet có hàng - 20 feet không hàng - 40 feet có hàng - 40 feet không hàng - Trên 40 feet có hàng - Trên 40 feet không hàng	Lần	Bán lẻ	480.000 367.000 819.000 621.000 932.000 734.000
3.3	Giá dịch vụ bốc dỡ hàng rời trộn gói: - Giá bốc dỡ trộn gói theo phương án: Tàu → Xe hoặc Tàu nhỏ (Sà lan) bằng cầu bờ + Cho hàng nông sản + Cho hàng sắt thép + Cho hàng soda, hóa chất + Cho hàng viên nén + Khác - Giá bốc dỡ theo phương án: Xe → Tàu nhỏ/Sà lan bằng băng tải cho hàng nông sản Ghi chú: Các đơn giá trên chưa bao gồm khuyến mại và giảm giá dựa vào các yếu tố sau: + Sản lượng xếp dỡ của mỗi tàu và số lượng hàng năm của khách hàng; + Loại hình hợp đồng: theo chuyến hoặc theo năm; + Thời hạn thanh toán; + Năng suất xếp dỡ của khách hàng, khả năng huy động phương tiện nhận hàng tại cảng; + Các trường hợp cảng đồng ý cho khách hàng đưa nhân công, phương tiện để bốc dỡ; + Thời gian cao điểm trong năm; + Giảm giá nhưng không dưới giá sàn của Bộ GTVT quy định; - Các trường hợp khác (cụ thể khi đàm phán).	VNĐ/tấn	Bán lẻ	84.240 48.600 86.400 64.800 Thỏa thuận 48.600
4	Dịch vụ lưu giữ hàng hóa			
4.1	Giá lưu bãi container: - 20 feet có hàng từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7 - 20 feet có hàng từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14 - 20 feet có hàng từ ngày thứ 15 đến ngày thứ 30 - 20 feet có hàng từ ngày 31 trở đi	Ngày	Bán lẻ	57.000 116.000 230.000 460.000

	- 20 feet không hàng từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7 - 20 feet không hàng từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14 - 20 feet không hàng từ ngày thứ 15 đến ngày thứ 30 - 20 feet không hàng từ ngày 31 trở đi - 40 feet trở lên có hàng từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7 - 40 feet trở lên có hàng từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14 - 40 feet trở lên có hàng từ ngày thứ 15 đến ngày thứ 30 - 40 feet trở lên có hàng từ ngày 31 trở đi - 40 feet trở lên không hàng từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7 - 40 feet trở lên không hàng từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14 - 40 feet trở lên không hàng từ ngày thứ 15 đến ngày thứ 30 - 40 feet trở lên không hàng từ ngày 31 trở đi			46.000 92.000 184.000 369.000 86.000 173.000 345.000 690.000 69.000 138.000 276.000 552.000
4.2	Giá lưu bãi hàng rời, hàng khô	Tấn hoặc khối / Ngày	Bán lẻ	2.268
5	Dịch vụ khác			
5.1	Giá dịch vụ đóng mở nắp hầm tàu: - Nắp hầm để lại trên boong tàu - Nắp hầm để trên cầu cảng	Lần	Bán lẻ	486.000 729.000
5.2	Giá dịch vụ khác: - Cung cấp nước sạch cho tàu quốc tế - Cung cấp nước sạch cho tàu nội địa - Vé vào cổng tàu du lịch - Vé vào cổng - Phí dịch vụ quản lý khi lấy dầu cặn cho tàu - Phí dịch vụ quản lý khi đổ rác - Thuê cầu bờ nâng hạ thiết bị - Phí cân hàng - Phí kiểm tra cân - Phí làm thẻ an toàn - Phí cầu bến cho sà lan - Phí cung cấp dầu cho tàu - Phí cung cấp hàng hóa/dịch vụ qua cảng - Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại lỏng	VND/m3 USD/m3 VND/m3 VND/lần VND/lần VND/lần VND/lần VND/lần VND/lần VND/tấn VND/lần VND/lần VND/lần VND/tấn VND/lần VND/kg	Bán lẻ	96.600 3,675 73.500 54.000 15.000 10,8% của hóa đơn từ nhà thầu 10,8% của hóa đơn từ nhà thầu 748.440 3.240 540.000 129.600 540.000 124.200 1.080.000 5.400

có nhiễm dầu (nếu khối lượng nhỏ hơn 2 tấn tính thêm phí vận chuyển VND 3.240.000/lần)			
- Phí xử lý chất thải nguy hại (Phí tối thiểu là 8.640.000/ lần nếu khối lượng rác dưới 1m3)	VND/m3		8.640.000
- Thuê xe nâng hạ rác thải	VND/giờ		1.080.000

Ghi chú:

1. Biểu giá trên đã bao gồm VAT.
2. Container các loại hàng quá khổ, quá tải, hàng nguy hiểm (“DG”) sẽ tính thêm 50% phí tác nghiệp của biểu phí trên.
3. Các đơn giá trên chưa bao gồm khuyến mại và giảm giá dựa vào các yếu tố:
 - Sản lượng xếp dỡ của mỗi tàu và số lượng hàng năm của khách hàng;
 - Loại hình hợp đồng: theo chuyến hoặc theo năm;
 - Thời hạn thanh toán;
 - Năng suất xếp dỡ của khách hàng, khả năng huy động phương tiện nhận hàng tại cảng;
 - Các trường hợp cảng đồng ý cho khách hàng đưa nhân công, phương tiện để bốc dỡ;
 - Thời gian cao điểm trong năm;
 - Giảm giá nhưng không dưới giá sàn của Bộ GTVT quy định;
 - Các trường hợp khác (cụ thể khi đàm phán)
4. Biểu giá các dịch vụ khác không được liệt kê ở bảng trên sẽ được thảo luận theo từng trường hợp.
5. Biểu giá áp dụng từ ngày 01/06/2025 cho đến khi có thông báo mới.
6. Điều kiện được nhận ưu đãi về giá tùy thuộc vào sản lượng cam kết và thời hạn hợp đồng.
7. Việc cung cấp dịch vụ phải tuân thủ theo các Điều kiện chung và Điều kiện riêng cho dịch vụ và cơ sở hạ tầng của SP-PSA ban hành năm 2009.

Phú Mỹ, ngày 30 tháng 05 năm 2025


TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Lương Quân